

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
Hình thức đào tạo: Liên thông vừa làm vừa học

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Đại học Tân Trào
2. Mã trường: TQU
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa chỉ
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 1	Km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.
2	Phân hiệu	Cơ sở 2	Tổ 10, Phường Ý La, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
3	Phân hiệu	Cơ sở 3	Thôn 10, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://daihoctantrao.edu.vn/>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0866 159959
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:

<https://daihoctantrao.edu.vn/ma-nganh-va-vb-lien-quan.html>

<https://daihoctantrao.edu.vn/he-dai-hoc.html>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường:

- 7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://daihoctantrao.edu.vn/chuong-trinh-dao-cao-tao.html>

- 7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:

<https://daihoctantrao.edu.vn/ma-nganh-va-vb-lien-quan.html>

- 7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://daihoctantrao.edu.vn/don-vi.html>

- 7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/2024/bi%E1%BB%83u-19.pdf>

- 7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://daihoctantrao.edu.vn/tuyen-sinh-dao-cao-tao.html>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://daihocntrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam.html>

<https://daihocntrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam/bao-cao-ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023!-2258.html>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành:

<https://daihocntrao.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển, phạm vi tuyển sinh

1.1. Đối tượng tuyển sinh.

1.1.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non:

Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp sư phạm và bằng tốt nghiệp THPT;

1.1.2. Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học

- Các ngành đào tạo giáo viên: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp sư phạm và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

- Ngành Điều dưỡng: Người đã có bằng trung cấp, cao đẳng ngành điều dưỡng hoặc ngành hộ sinh.

- Các ngành không thuộc nhóm đào tạo giáo viên: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng.

1.2. Điều kiện tuyển sinh

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3. Phạm vi tuyển sinh: Trong nước và ngoài nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học.

Phương thức 1 (mã 501): Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp.

Phương thức 2 (mã 502): Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT.

Phương thức 3 (mã 504): Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12 hệ 12/12 hoặc lớp 10 của hệ 10/10 (Xét học bạ).

2.2. Liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

Phương thức 1 (mã 510): Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập toàn khóa bậc cao đẳng.

Phương thức 2 (mã 503): Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT

Phương thức 3 (mã 505): Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12.

2.3. Liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ cao đẳng.

Phương thức 1 (mã 509): Xét kết quả học tập bậc trung cấp.

Phương thức 2 (mã 514): Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT.

Phương thức 3 (mã 513): Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập năm học lớp 12.

2.4. Nguyên tắc xét tuyển:

- Phương thức 1: *Điểm xét tuyển = điểm trung bình chung toàn khóa trung cấp hoặc cao hoặc đại học đẳng qui đổi về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên (nếu có).*

- Phương thức 2: *Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn thi tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có).*

- Phương thức 3: *Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có).*

Nguyên tắc chọn tổ hợp môn xét tuyển đối với phương thức 3: Trường Đại học Tân Trào chọn tổ hợp môn có tổng điểm cao nhất trong số tổ hợp môn xét tuyển của từng ngành để xét tuyển.

+ Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, nguyện vọng cao xét trước, nguyện vọng thấp xét sau cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành (Nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất), trong trường hợp thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển nhiều nguyện vọng thì chỉ được công nhận trúng tuyển ở nguyện vọng cao nhất, nếu thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển của nhiều phương thức thì sẽ được công nhận trúng tuyển ở phương thức có thứ tự ưu tiên cao hơn (Thứ tự ưu tiên 1 là cao nhất). Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên: Số năm công tác, điểm tổng kết năm học lớp 12, điểm xét tốt nghiệp THPT, KV1, KV2-NT, KV2, KV3.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

3.1. Ngưỡng đầu vào

3.1.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ cao đẳng, ngành Giáo dục Mầm non

Điểm xét tuyển của các phương thức sau khi qui đổi về thang điểm 30 đạt: 15.0 điểm trở lên.

3.1.2. Tuyển sinh đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học.

a. Đối với các ngành đào tạo giáo viên.

- Đối với những người đã được tuyển sinh hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng trước ngày 7/5/2020 phải đạt một trong các tiêu chí sau:

Điểm xét tuyển của các phương thức sau khi qui đổi về thang điểm 30 đạt: 15.0 điểm trở lên.

- Đối với những người đã được tuyển sinh hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học sau ngày 7/5/2020 phải đạt một trong các tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi (mức tốt) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi (mức tốt) hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá (mức khá) và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học đạt loại giỏi.

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

b. Đối với ngành Điều dưỡng.

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

c. Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

Điểm xét tuyển của các phương thức sau khi qui đổi về thang điểm 30 đạt: 15.0 điểm trở lên.

3.2. Điểm trúng tuyển (ĐTT)

ĐTT phương thức 1 = ĐTT phương thức 2 = ĐTT phương thức 3

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	51140201E	Liên thông VLVH TC – CĐ	51140201	Giáo dục Mầm non	10	Mã 509: Xét kết quả học tập bậc TC; Mã 513: Xét học bạ Mã 514: Xét KQ thi TN THPT
2	7140201C2	Liên thông VLVH CĐ – ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non	10	Mã 503: Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT; Mã 505: Xét học bạ ;

						Mã 510: Xét kết quả học tập bậc cao đẳng
3	7140201C1	Liên thông VLVH TC – ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non	2	Mã 501: Xét kết quả học tập bậc TC; Mã 502: Xét KQ thi TN THPT; Mã 504: Xét học bạ
4	7140202C2	Liên thông VLVH CĐ – ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học	18	Mã 503: Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT; Mã 505: Xét học bạ ; Mã 510: Xét kết quả học tập bậc cao đẳng
5	7140202C1	Liên thông VLVH TC – ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học	2	Mã 501: Xét kết quả học tập bậc TC; Mã 502: Xét KQ thi TN THPT; Mã 504: Xét học bạ
6	7140209C2	Liên thông VLVH CĐ – ĐH	7140209	Sư phạm Toán học	4	Mã 503: Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT; Mã 505: Xét học bạ ; Mã 510: Xét kết quả học tập bậc cao đẳng
7	7140213C2	Liên thông VLVH CĐ – ĐH	7140213	Sư phạm Sinh học	2	Mã 503: Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT; Mã 505: Xét học bạ ; Mã 510: Xét kết quả học tập bậc cao đẳng
8	7140217C2	Liên thông VLVH CĐ – ĐH	7140217	Sư phạm Ngữ văn	5	Mã 503: Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT; Mã 505: Xét học bạ ; Mã 510: Xét kết quả học tập bậc cao đẳng
9	7229042C2	Liên thông VLVH CĐ – ĐH	7229042	Quản lý văn hoá	1	Mã 503: Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT; Mã 505: Xét học bạ ; Mã 510: Xét kết quả học tập bậc cao đẳng
10	7229042C1	Liên thông VLVH TC – ĐH	7229042	Quản lý văn hoá	2	Mã 501: Xét kết quả học tập bậc TC; Mã 502: Xét KQ thi TN THPT; Mã 504: Xét học bạ
11	7340301C2	Liên thông VLVH CĐ – ĐH	7340301	Kế toán	2	Mã 503: Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT; Mã 505: Xét học bạ ; Mã 510: Xét kết quả học tập bậc cao đẳng

12	7340301C1	Liên thông VLVH TC – ĐH	7340301	Kế toán	2	Mã 501: Xét kết quả học tập bậc TC; Mã 502: Xét KQ thi TN THPT; Mã 504: Xét học bạ
13	7480201C2	Liên thông VLVH CĐ – ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	2	Mã 503: Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT; Mã 505: Xét học bạ ; Mã 510: Xét kết quả học tập bậc cao đẳng
14	7480201C1	Liên thông VLVH TC – ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	2	Mã 501: Xét kết quả học tập bậc TC; Mã 502: Xét KQ thi TN THPT; Mã 504: Xét học bạ
15	7720301C2	Liên thông VLVH CĐ – ĐH	7720301	Điều dưỡng	7	Mã 503: Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT; Mã 505: Xét học bạ ; Mã 510: Xét kết quả học tập bậc cao đẳng
16	7720301C1	Liên thông VLVH TC – ĐH	7720301	Điều dưỡng	1	Mã 501: Xét kết quả học tập bậc TC; Mã 502: Xét KQ thi TN THPT; Mã 504: Xét học bạ
17	7760101C1	Liên thông VLVH TC – ĐH	7760101	Công tác xã hội	1	Mã 501: Xét kết quả học tập bậc TC; Mã 502: Xét KQ thi TN THPT; Mã 504: Xét học bạ
18	7810103C2	Liên thông VLVH CĐ – ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1	Mã 503: Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT; Mã 505: Xét học bạ ; Mã 510: Xét kết quả học tập bậc cao đẳng
19	7810103C1	Liên thông VLVH TC – ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1	Mã 501: Xét kết quả học tập bậc TC; Mã 502: Xét KQ thi TN THPT; Mã 504: Xét học bạ

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo:

a. Tiêu chí phụ

Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách trường xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên: Số năm công tác, điểm tổng kết năm học lớp 12, điểm xét tốt nghiệp THPT, KV1, KV2-NT, KV2, KV3.

b. Điểm cộng

Không có

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Không có.

d. Các thông tin khác

* Tổ hợp xét tuyển:

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc
A Các ngành đào tạo đại học							
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	502 503 504 505	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GD&ĐT 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Sử, Tiếng Anh 6. Toán, Văn, GD&ĐT 7. Văn, Địa, GD&ĐT	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D14 6. C14 7. C20	0 0 0 0 0 0 0	C00
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	502 503 504 505	1. Toán, Lý, Hóa 2. Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Toán, Sử, Tiếng Anh 4. Văn, Toán, Sử 5. Văn, Toán, Địa 6. Toán, Văn, GD&ĐT	1. A00 2. D01 3. D09 4. C03 5. C04 6. C14	0 0 0 0 0 0	D01
3.	Sư phạm Toán học	7140209	502 503 504 505	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Toán, Lý, Sinh 5. Văn, Toán, Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. A02 5. D01	0 0 0 0 0	A01
4.	Sư phạm Sinh học	7140213	502 503 504 505	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Lý, Sinh 4. Toán, Hóa, Sinh 5. Toán, Sử, Sinh 6. Toán, Sinh, Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. A02 4. B00 5. B01 6. D08	0 0 0 0 0 0	A00
5.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	502 503 504 505	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Văn, Sử, Tiếng Anh 4. Văn, Toán, Sử 5. Văn, Toán, Địa 6. Toán, Văn, GD&ĐT 7. Văn, Sử, GD&ĐT 8. Văn, Địa, GD&ĐT	1. C00 2. D01 3. D14 4. C03 5. C04 6. C14 7. C19 8. C20	0 0 0 0 0 0 0 0	C00
6.	Điều dưỡng	7720301	502 503 504	1. Toán, Lý, Sinh 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Sử, Sinh	1. A02 2. B00 3. B01	0 0 0	B00

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc
			505	4. Toán, Văn, Sinh 5. Toán, Sinh, Tiếng Anh 6. Văn, Hóa, Sinh	4. B03 5. B08 6. C08	0 0 0	
7.	Công nghệ thông tin	7480201	502 503 504 505	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Văn, Toán, Tiếng Anh 5. Toán, Hóa, Tiếng Anh 6. Toán, GDCD, T.Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. D01 5. D07 6. D84	0 0 0 0 0	A01
8.	Kế toán	7340301	502 503 504 505	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Văn, Toán, Lý 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Toán, Sử 6. Văn, Toán, Tiếng Anh 7. Toán, Sử, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDCD 9. Toán, GDCD, T.Anh	1. A00 2. A01 3. C01 4. C02 5. C03 6. D01 7. D09 8. C14 9. D84	0 0 0 0 0 0 0 0	D01
9.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	502 503 504 505	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDCD 9. Văn, Địa, GDCD	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. C14 9. C20	 0 0 0 0 0 0 0 0	C00
10.	Quản lý văn hóa	7229042	502 503 504 505	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDCD 9. Văn, Địa, GDCD	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. C14 9. C20	 0 0 0 0 0 0 0 0	C00
11.	Công tác xã hội	7760101	502 503 504 505	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15	 0 0 0 0 0 0 0	C00

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm lệch tổ hợp môn với điểm tổ hợp môn gốc	Tổ hợp gốc
				8. Toán, Văn, GD&ĐT 9. Văn, Địa, GD&ĐT	8. C14 9. C20	0 0	
B	Các ngành đào tạo cao đẳng:						
1	Giáo dục Mầm non	51140201	513 514	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GD&ĐT 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Sử, Tiếng Anh 6. Toán, Văn, GD&ĐT 7. Văn, Địa, GD&ĐT	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D14 6. C14 7. C20	0 0 0 0 0 0 0	C00

2. Chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác (nếu có)

STT	Ngành	Mã ngành	Học phí dự kiến năm học 2025 - 2026
I	Các ngành đào tạo đại học		
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	340.000đ/tín chỉ
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	
3.	Sư phạm Toán học	7140209	
4.	Sư phạm Sinh học	7140213	
5.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	
6.	Kế toán	7340301	
7.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	
8.	Quản lý văn hóa	7229042	
9.	Công tác xã hội	7760101	
10.	Điều dưỡng	7720301	697.500/tín chỉ
11.	Công nghệ thông tin	7480201	405.000/tín chỉ
II	Các ngành đào tạo cao đẳng		
1.	Giáo dục Mầm non	51140201	250.000/tín chỉ

- Lộ trình tăng học phí từng năm theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP và các quy định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

6. Tổ chức tuyển sinh

a. Hồ sơ đăng kí xét tuyển (theo mẫu của Trường).

- Bằng tốt nghiệp, bảng điểm trung cấp, cao đẳng (Bản sao công chứng);

- Bằng tốt nghiệp (bản sao công chứng);
- Học bạ THPT đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập năm học lớp 12 hoặc thí sinh tốt nghiệp THPT sau năm 2023 (bản sao công chứng);
- Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT, THPT Quốc gia (đối với thí sinh xét tuyển theo phương thức căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, THPT Quốc gia);
- Bản sao giấy khai sinh;
- 01 phong bì ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

b. Hình thức nộp hồ sơ: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

c. Thời gian nộp hồ sơ: Theo thông báo của Nhà trường.

7. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy định hiện hành.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Kinh phí xét tuyển: 100.000 đồng/hồ sơ.

Thí sinh nộp tiền bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản: Trường Đại học Tân Trào, số tài khoản: **112 000 120 930** tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank), chi nhánh Tuyên Quang. Thí sinh ghi đầy đủ, chính xác nội dung chuyển khoản (*Họ và tên - Số CCCD – TSVLVH2025*).

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Không có

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Kinh phí xét tuyển: 100.000 đồng/hồ sơ.

Thí sinh nộp tiền bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản: Trường Đại học Tân Trào, số tài khoản: **112 000 120 930** tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank), chi nhánh Tuyên Quang. Thí sinh ghi đầy đủ, chính xác nội dung chuyển khoản (*Họ và tên - Số CCCD – TSVLVH2025*).

9. Cam kết đối với thí sinh

Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	7140201C2	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	510	256	254	5	250	250	8	Thang điểm 10
2	7140202C2	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	505	0	5	15	10	6	15	Thang điểm 30
3	7140202C1	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	501	315	310	5	230	220	5	Thang điểm 10
4	7140209C2	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	505	5	2	15	5	2	15	Thang điểm 30
5	7140209C3	VLVH Liên thông Đại học – Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	500	45	21	5	12	12	5	Thang điểm 10
6	7140213C2	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	505	5	1	15	0	0		Thang điểm 10
7	7140213C3	VLVH Liên thông Đại học – Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	500	30	15	5	15	7	5	Thang điểm 10
8	7140217C2	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	510				18	24	5	Thang điểm 10

9	7140217C1	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	504				0	1	15	Thang điểm 30
10	7229042C1	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	7229042	Quản lý văn hóa	504	12	4	15	12	1	15	Thang điểm 30
11	7229042C1	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	7229042	Quản lý văn hóa	501	18	15	5.5	18	11	5	Thang điểm 10
12	7340301C1	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	7340301	Kế toán	504	15	5	15	4	3	15	Thang điểm 30
13	7340301C1	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	7340301	Kế toán	501	25	31	5.5	19	25	5	Thang điểm 10
14	7480201C1 C1	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	504	20	0		5	1	15	Thang điểm 30
15	7480201C1 C1	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	501	25	11	5.5	15	14	5	Thang điểm 10
16	7620205C2	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620205	Lâm sinh	505	10	0		0	0		Thang điểm 10
17	7620205C2	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620205	Lâm sinh	510	10	0		0	0		Thang điểm 10
18	7720301C2	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7720301	Điều dưỡng	510				110	109	5	Thang điểm 10
19	7760101C2	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7760101	Công tác xã hội	505	8	0		5	1	15	Thang điểm 30
20	7760101C2	VLVH Liên thông	7760101	Công tác xã hội	510	12	0		15	11	5	Thang

		Cao đẳng – Đại học										điểm 10
21	7810103C2	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	505	10	0		5	0		Thang điểm 10
22	7810103C2	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	510	13	0		6	0		Thang điểm 10
23	51140201E	VLVH Liên thông Trung cấp – Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	513	0	2	15	4	0		Thang điểm 10
24	51140201E	VLVH Liên thông Trung cấp – Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	509	40	64	5	115	73	5	Thang điểm 10

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Văn Dân

ĐT: 0987 098 457

Email: nguyendand72@gmail.com

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 5 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Minh Anh Tuấn